

**CÔNG TY TNHH TMDV VÀ PHÁT TRIỂN LD MẠNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV VÀ PHÁT TRIỂN LD MẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LD MANH DEVELOPMENT AND TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400967740

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Sơn, Xã Trung Sơn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0896507058

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt, trang trí nội thất                                                                                                                       | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                           | 4390     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4530     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                              | 4543     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                            | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                        | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                       | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác                                                                             | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                            | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh sắt, thép, inox các loại. Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị xây lắp ...                                  | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất sử dụng trong xử lý môi trường được Nhà nước cho phép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510        |
| 15. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0520(Chính) |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 18. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0722        |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810        |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892        |
| 21. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                | 0899        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết:<br>- Thăm dò khoáng sản<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05, 07 và 08;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử | 0990        |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 25. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2013        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2219        |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đầu giá viên)<br>Chi tiết: Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                 | 4789        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 30. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291        |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292        |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293        |

|     |                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                               | 4299 |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                   | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại<br>mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                              | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **LUU ĐỨC MẠNH**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 24/11/2002 Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122393288

Ngày cấp: 29/06/2020      Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vật Phú, Xã Tân Hoa, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vật Phú, Xã Tân Hoa, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: LƯU ĐỨC MANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/11/2002 Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122393288

Ngày cấp: 29/06/2020 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vật Phú, Xã Tân Hoa, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vật Phú, Xã Tân Hoa, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang